### **Cấu hình cơ bản**

Cấu hình mặc định cơ bản khi cài đặt bao gồm Zimbra-LDAP, the Zimbra-MTA giúp chống virus và spam,Zimbra mailbox server, công cụ giám sát SNMP (tùy chọn), Zimbra-spell (tùy chọn), công cụ logger (tùy chọn), và Zimbra proxy (tùy chọn) trên một server.

Menu khi cài đặt có hiển thị các thành phần và tình trạng mặc định hiện tại của chúng. Bạn có thể sửa đổi trong quá trình cài đặt. Bảng dưới đây mô tả các tùy chọn có thể tương tác

**Menu tùy chọn chính**

|  |  |
| --- | --- |
| **Menu chính** | **Miêu tả** |
| **Cấu hình chung - Đây là các cài đặt chung cho tất cả các máy chủ** |  |
| Hostname | Tên máy chủ được cấu hình trong hệ điều hành |
| LDAP master host | Tên máy chủ LDAP. Nếu cài single thì tên này với tên máy chủ là 1. |
| LDAP port | Port mặc định là 389 |
| LDAP Admin password | Mật khẩu Admin của LDAP |
| Secure interprocess communications ( Bảo mật liên lạc truyền thông ) | Mặc định là YES. Secure interprocess communications yêu cầu kết nối giữa những mail store với các tiến trình khác sử dụng Java, sử dụng bảo mật truyền thông. Nó cũng chỉ định xem liệu bảo mật truyền thông có nên được áp dụng lên giữa những máy chủ LDAP chính và các máy chủ LDAP bản sao hay không. |
| Time Zone - Múi giờ | Chọn múi giờ để áp dụng cho COS default. Múi giờ cần nhập là múi giờ mà đa số người dùng trong COS sẽ cài đặt. Mặc định là PST ( Giờ Thái Bình Dương ) |
| IP Mode | IPv4 or IPv6. |
| **zimbra-ldap** |  |
| Status - Trạng thái | Mặc định là enabled. Đối với các máy chủ LDAP bản sao, trạng thái có thể sẽ thay đổi thành tắt nếu cơ sở dữ liệu được nạp vào theo cách thủ công sau khi hoàn tất cài đặt. |
| Create Domain - Tạo tên miền | Bạn có thể tạo một tên miền trong quá trình cài đặt. Các tên miền có thể bổ sung từ bảng điều khiển của quản trị viên. |
| Domain to create | Tên miền mặc định cần phải đáp ứng đủ điều kiện của máy chủ. Nếu bạn đã tạo ra tên miền hợp lệ trên máy chủ DNS thì hãy nhập nó vào đây. Còn không hầu hết trường hợp hãy chọn mặc định. |
| LDAP Root password | Mật khẩu LDAP Root dành cho các hoạt động LDAP nội bộ |
| LDAP Replication password | Đây là mật khẩu LDAP xác thực. Dùng để xác định account đó với máy chủ LDAP. Cần phải giống với mật khẩu được lưu trên LDAP mới có thể được xác thực và cho qua. |
| LDAP Postfix password | Đây là mật khẩu LDAP để người dùng postfix sử dụng xác thực với LDAP. Cái này được cấu hình bên MTA nhắm xác thực ngay từ cửa vào. |
| LDAP Amavis password | Đây là mật khẩu Amavis - dùng để xác thực với LDAP. Nó cũng được cấu hình bên MTA để xác thực. |
| **zimbra-logger** | Sau khi cài đặt, nó sẽ tự động kích hoạt. Các bản ghi từ máy chủ sẽ được gửi đến đây để ta có thể thống kê tình trạng, xác nhận báo cáo. |
| **zimbra-mta** |  |
|  | **Máy chủ MTA Auth ( MTA Auth hos**t )— Được cấu hình tự động khi cài single, nhưng sẽ phải tự cấu hình nếu cài muti. ( tự động khi máy chủ xác thực và MTA nằm trên cùng 1 máy.)   * **Enable Spamassassin** — Mặc định là enabled. * **Enable ClamAV** — Mặc định là enabled.   **Địa chỉ nhận cảnh báo AV (Notification address for AV alerts** )— Thiết lập địa chỉ nhận các thông báo từ AV. Có thể chọn mặc định hoặc tạo cái mới. Nếu tạo cái mới, hãy nhớ cung cấp địa chỉ này từ bảng điều khiển của quản trị viên. **Lưu ý:** Nếu địa chỉ không tồn tại và tên máy chủ giống với tên miền trên máy chủ Zimbra thì AV không thể gửi thông báo virus từ máy MTA được.   * **Gắn mật khẩu cho người dùng Postfix LDAP**- Tự động cài đặt. Đây là mật khẩu xác thực postfix với máy chủ LDAP và phải giống với mật khẩu trên máy chủ LDAP chính. * **Gắn mật khẩu cho người dùng Amavis LDAP**- Tự động cài đặt. Giống như trên, xác thực Amavis với LDAP. |
| **zimbra-dnscache** |  |
|  | * **Master DNS IP address(es)**— Địa chỉ IP chính của DNS * **Enable DNS lookups over TCP**— Bật tra cứu DNS qua TCP * **Enable DNS lookups over UDP** — Bật tra cứu DNS qua UDP * **Only allow TCP to communicate with Master DNS -** Chỉ cho phép TCP giao tiếp với Master DNS |
| **zimbra-snmp(optional)** |  |
|  | * **Enable SNMP notifications (Bật thông báo SNMP)** — Mặc định là Yes. * **SNMP Trap hostname - Tên máy chủ Trap SNMP** * **Enable SMTP notification (Bật thông báo SMTP )** — Mặc định là Yes. * **SMTP Source email address -** Địa chỉ email nguồn SMTP * **SMTP Destination email address -** Địa chỉ email đích SMTP |
| **zimbra-store** |  |
| Create Admin User – Tạo tài khoản Admin | Tài khoảng admin được tạo ra trong quá trình cài đặt. Tài khoảng này là tài khoản cho phép đăng nhập vào bản điều khiển của quản trị viên. |
| Admin user to create - Tên tài khoản admin | Tên người dùng gán cho tài khoản admin. Khi tài khoản admin được tạo thì bạn không nên đổi tên vì có thể điều này sẽ làm cho bạn có thể không nhận được thông báo từ Zimbra Collaboration. |
| Admin Password - Mật khẩu admin | Bạn phải đặt mật khẩu cho tài khoản admin. Mật khẩu có phân biệt chữ hoa và chữ thường, tối thiểu 6 kí tự. Tên quản trị viên, địa chỉ thư điện từ và mật khẩu được yêu cầu để có thể đăng nhập vào giao diện quản trị viên |
| Anti-virus quarantine user - Tài khoản kiểm định phòng chống virus | Tài khoản kiểm định virus được tạo tự động trong quá trình cài đặt. Khi AmivisD xác định một email mang virus, email sẽ tự động được gửi tới hộp thư này. Hộp thư kiểm định virus được cấu hình tự động xóa thư 7 ngày trở đi. |
| Enable automated spam training - Bật hệ thống chống spam tự đồng | Mặc định, bộ lọc thư spam sẽ tự động được kích hoạt với 2 hòm thư.   1. **Spam Training User** nhận thông báo về những bức thư là spam nhưng chưa được nhận định 2. **Non-spam (HAM)** **Training User** nhận thông báo về những bức thư được đánh dấu là spam nhưng không phải.   Các địa chỉ từ các bức thư sẽ được chọn lọc dò xét nhằm xây dựng hệ thống đào tạo bộ lọc spam. |
| The default port configurations are shown – Các cổng mặc định được hiển thị | * **SMTP host** * **Web server HTTP port:** 80 * **Web server HTTPS port:** 443 * **Web server mode** — Có thể là HTTP, HTTPS, Mixed, Both hoặc Redirect.   + **Mixed** sử dụng với HTTPS để đăng nhập vào HTTP lúc lưu lượng truy cập bình thường   + **Both** dành cho các phiên từ HTTP qua HTTP, HTTPS qua HTTPS   + **Redirect** dành cho các kết nối từ HTTP qua HTTPS   + Tất cả các chế độ đều sử dụng mã hóa SSL * **IMAP server SSL port**: 993 * **POP server port**: 110 * **POP server SSL port**: 995 * **Use spell checker server**, Mặc định là **Yes** (nếu được cài đặt) * **Spell server URL**: http://<example.com>:7780/aspell.php |
|  | * **Configure for use with mail proxy. - Cấu hình để sử dụng mail proxy - FALSE** * **Configure for use with web proxy. - Cấu hình đế sử dụng web proxy - FALSE** Nếu một trong 2 cái trên chuyển thành TRUE, Proxy sẽ được kích hoạt trên Mailbox * **Enable version update checks. - Bật kiểm tra cập nhật:** Zimbra Collaboration sẽ tự động check phiên bản mới nhất của Zimbra. Mặc định là TRUE. * **Enable version update notifications. - Bật thông báo cập nhật phiên bản:** Cho phép thông báo tự động khi có phiên bản cập thật - mặc định là TRUE. * **Version update notification email.** - **Tự động gửi thông báo cập nhật về email:** Đâu là địa chỉ email mà thông báo sẽ gửi về khi cáo bản cập nhật. Mặc định là gửi thông báo tới tài khoản của admin, * **Version update source email. - Gửi thông báo về phiên bản cập nhật về email: Như trên**   **Note:** Bạn có thể xem chi tiết bản cập nhật từ Administration Console Tools Overview. |
| **zimbra-spell** | (Tùy chọn) Sau khi cài đặt, nó sẽ tự động kích hoạt. |
| **Default Class of Service Configuration - Cấu hình dịch vụ mặc định** | Đây là một list các dịch vụ trên Zimbra hiện có đang hoạt động hay không. |
| c) Collapse menu - Trình đơn thu gọn | Cho phép bạn mở rộng hoặc thu gọn trình đơn |
| r) Start servers after configuration – Khởi động máy chủ sau khi cấu hình | Khi quá trình cài đặt và cấu hình hoản tất, nếu cài đặt là là YES, máy chủ Zimbra sẽ tự động khởi động |
| s) Save config to file - Lưu cấu hình vào tệp | Tại bất kì thời điểm nào trong quá trình cài đặt, bạn đều có thể lưu cấu hình vào tệp. |
| x) Expand menu – Mở rộng trình đơn | Mở rộng menu để xem thêm các tùy chọn cơ bản |
| q) Quit | Bạn có thể thoát bất cứ lúc nào để hủy bỏ cài đặt. |

### Cài đặt Zimbra Collaboration Software

**Important:** Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo rằng:

* Lưu trữ license trên máy chủ để hoàn tất việc cài đặt
* Chắc chắn rằng bạn có hệ thống mưới nhất và đáp ứng các điều khiện tirn quyết để cài đặt Zimbra Collaboration.

Mở phiên SSH trên Zimbra và làm theo các bước sau đây

1. Đăng nhập vào máy chủ Zimbra và cào cd, nơi lưu trữ tập tin tar của ZCS(cd /var/<tmp>). Gõ cách lệnh sau

* Giải nén file: tar xzvf [zcsfullfilename.tgz]
* Thay đổi vào thư mục đích: cd [zcsfullfilename]
* Bắt đầu cài đặt: ./install.sh

Lệnh install.sh sẽ xem xét phần mềm cài đặt bên trong gói ZCS.

[root@zqa-222 opt]# tar xvzf zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634.t gz

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-apache-8.7.0\_G A\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-archiving-8.7. 0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-convertd-8.7.0 \_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-core-8.7.0\_GA\_ 1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-dnscache-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-ldap-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-logger-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-mta-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-proxy-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-snmp-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-spell-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/packages/zimbra-store-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64-20160628192634.x86\_64.rpm

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/bin/

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/bin/get\_plat\_tag.sh

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/bin/checkLicense.pl

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/bin/checkService.pl

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/bin/zmValidateLdap.pl

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/bin/checkValidBackup

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/bin/zmdbintegrityreport

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/lib/

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/lib/jars/

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/lib/jars/zimbra-license-tools.jar

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/data/

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/data/versions-init.sql

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/data/backup-version-init.sql

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/zimbra\_network\_eula.txtzcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/keyview\_eula.txt

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/oracle\_jdk\_eula.txt

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/admin.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/Import\_Wizard\_Outlook.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/Migration\_Exch\_Admin.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/MigrationWizard\_Domino.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/MigrationWizard.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/quick\_start.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/User Instructions Connector for Outlook.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/User Instructions for ZCS Import Wizard.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/ZCS\_Apple\_iSync\_6.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/ZCS\_Apple\_iSync.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/ZCS Connector for Blackberry.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/ZCS Connector for Outlook.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/Zimbra iCalendar Migration Guide.pdf

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/docs/en\_US/zimbra\_user\_guide.pdfzcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/modules/zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/modules/getconfig.sh

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/modules/packages.sh

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/modules/postinstall.sh

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/addUser.shzcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/globals.shzcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/util/utilfunc.shzcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/readme\_binary\_en\_US.txt

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/install.sh

zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634/README.txt

2. Quá trình cài đặt sẽ kiểm tra xem phần mềm Sendmai, Postfiz và MySQL có đang chạy hay không. Nếu bất kì ứng dụng nào đang chạy, bạn sẽ được yêu cầu tắt chúng. Vô hiệu quá MySQL là tùy chọn của bạn nhưng được khuyến khích. Sendmail và Postfix phải được vô hiệu quá thì ZCA mới có thể bắt đầu cài đặt.

[root@zqa-222 zcs-NETWORK-8.7.0\_GA\_1659.RHEL6\_64.20160628192634]# ./install.sh

Operations logged to /tmp/install.log.FRNg7wVu

Checking for existing installation...

zimbra-ldap...NOT FOUND

zimbra-logger...NOT FOUND

zimbra-mta...NOT FOUND

zimbra-dnscache...NOT FOUND

zimbra-snmp...NOT FOUND

zimbra-store...NOT FOUND

zimbra-apache...NOT FOUND

zimbra-spell...NOT FOUND

zimbra-convertd...NOT FOUND

zimbra-memcached...NOT FOUND

zimbra-proxy...NOT FOUND

zimbra-archiving...NOT FOUND

zimbra-core...NOT FOUND

3. Thỏa thuận phần mềm Zimbra sẽ được hiển thị. Đọc thỏa thuận và khi mà Do you agree with the terms of the software license agreement? [N] hiện lên, hãy nhập Y để tiếp tục.. **Important:** Nó sẽ hiển thị thêm nhiều phần nữa về license và chúng ta sẽ phải chấp nhận từng phần để tiếp tục.

4. Select Zimbra's packaging server sẽ được hiển thị, ấn enter để tiếp tục. Hệ thống sẽ được cấu hình thêm các gói Zimbra cho yum hoặc apt-get để phù hợp việc cài đặt các phần mềm thứ 3 của Zimbra.

Checking for installable packages

Found zimbra-core

Found zimbra-ldap

Found zimbra-logger

Found zimbra-mta

Found zimbra-dnscache

Found zimbra-snmp

Found zimbra-store

Found zimbra-apache

Found zimbra-spell

Found zimbra-convertd

Found zimbra-memcached

Found zimbra-proxy

Found zimbra-archiving

Use Zimbra's package repository [Y] y

Use internal development repo [N] y

Configuring package repository

Select the packages to install

Install zimbra-ldap [Y] y

Install zimbra-logger [Y] y

Install zimbra-mta [Y] y

Install zimbra-dnscache [Y] y

Install zimbra-snmp [Y] y

Install zimbra-store [Y] y..

Checking required space for zimbra-core

Checking space for zimbra-store

Checking required packages for zimbra-store

MISSING: libreoffice

MISSING: libreoffice-headless

###WARNING###

One or more suggested packages for zimbra-store are missing.

Some features may be disabled due to the missing package(s).

Installing:

zimbra-core

zimbra-ldap

zimbra-logger

zimbra-mta

zimbra-dnscache

zimbra-snmp

zimbra-store . .

The system will be modified. Continue? [N] y

Cũng chọn các dịch vụ cần cài đặt trên máy chủ. Để cài đặt ZCS trên một single, nhập Y cho ldap, logger, mta, snmp, sotre và spell packages. Nếu bạn sử dụng IMAP / POP Proxy, hãy nhập Y cho gói proxy của Zimbra.

**Note:** Đối với tính năng tìm kiếm Cross mailbox ( hộp thư chéo ), hãy cài Zimbra Archive. Để sử dụng tính năng archiving và discovery, hãy liên hệ với bộ phận kinh doanh của Zimbra.

Trình cài đặt sẽ xác minh có đủ chỗ trống để cài đặt Zimbra hay không.

5. Tiếp theo, gõ Y và nhấn Enter để sửa đổi hệ thống.

* Các gói đã chọn sẽ được cài đặt trên máy chủ.
* Kiểm tra bản ghi MX có được cấu hình trong DNS hay không. Trình cài đặt sẽ kiểm tra tên máy chú có được thông qua DNS hay không. Nếu có lỗi, trình cài đặt sẽ hỏi bạn có muốn thay đổi tên máy chủ. Chúng tôi khuyên bạn nên đặt tên miền có bản ghi MX được cấu hình bên trong DNS.
* Kiểm tra xung đột port:

Installing packages

Local packages zimbra-core zimbra-ldap zimbra-logger zimbra-mta zimbra-dnscache zimbra-snmp zimbra-store zimbra-apache zimbra-spell zimbra-convertd zimbra-proxy selected for installation

Monitor /tmp/install.log.ykeq0Bw8 for package installation progress

Remote package installation startedInstalling zimbra-core-components zimbra-ldap-components zimbra-mta-components zimbra-dnscache-components zimbra-snmp-components zimbra-store-components zimbra-apache-components zimbra-spell-components zimbra-memcached zimbra-proxy-components....doneLocal package installation started

Installing zimbra-core zimbra-ldap zimbra-logger zimbra-mta zimbra-dnscache zimbra-snmp zimbra-store zimbra-apache zimbra-spell zimbra-convertd zimbra-proxy...done

Operations logged to /tmp/zmsetup.20160711-234517.log

Installing LDAP configuration database...done.

Setting defaults...

DNS ERROR resolving MX for zqa-221.eng.zimbra.com

It is suggested that the domain name have an MX record configured in DNSChange domain name? [Yes] no

done.

Checking for port conflicts

6. Tại thời điểm này, Menu chính sẽ hiển thị các mục thành phần mà Zimbra đang cài đặt. Để mở rộng trình đơn để xem các cấu hình, gõ X và ấn Enter. Menu chính sẽ mở rộng để hiện thị chi tiết gói đang cài đặt. Các giá trị cần cấu hình thêm được đánh dấu = (\*\*\*) ở bên trái chúng. Để điều hướng menu chính, hạy chọn mục trình đơn cần tới. Bạn có thể sử đổi bất kì thiết lập mặc định nào. Để cài đặt nhanh, chấp nhận tất cả các mặc định.

7. Nếu múi giờ của bạn không phải là Pacific, nhập 1 ở Menu chính để vào Common Configuration và nhập 6 để chỉnh TimeZone. Đặt đúng múi giờ.

Main menu

1) Common Configuration:

2) zimbra-ldap: Enabled

3) zimbra-logger: Enabled

4) zimbra-mta: Enabled

5) zimbra-dnscache: Enabled

6) zimbra-snmp: Enabled

7) zimbra-store: Enabled

+Create Admin User: yes

+Admin user to create: [admin@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:admin@zqa-221.eng.zimbra.com)\*\*\*\*\*\*\*

+Admin Password UNSET

+Anti-virus quarantine user: [virus-quarantine.ws91yggvp@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:virus-quarantine.ws91yggvp@zqa-221.eng.zimbra.com)

+Enable automated spam training: yes

+Spam training user: [spam.seewcbk6@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:spam.seewcbk6@zqa-221.eng.zimbra.com)

+Non-spam(Ham) training user: [ham.h8qmkwft@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:ham.h8qmkwft@zqa-221.eng.zimbra.com) +SMTP host: zqa-221.eng.zimbra.com

+Web server HTTP port: 8080

+Web server HTTPS port: 8443

+Web server mode: https

+IMAP server port: 7143

+IMAP server SSL port: 7993

+POP server port: 7110

+POP server SSL port: 7995

+Use spell check server: yes

+Spell server URL: <http://zqa-221.eng.zimbra.com:7780/aspell.php>

+Enable version update checks: TRUE

+Enable version update notifications: TRUE

+Version update notification email: [admin@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:admin@zqa-221.eng.zimbra.com)

+Version update source email: [admin@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:admin@zqa-221.eng.zimbra.com)

+Install mailstore (service webapp): yes

+Install UI (zimbra,zimbraAdmin webapps): yes\*\*\*\*\*\*\*

+License filename: UNSET

8) zimbra-spell: Enabled

9) zimbra-convertd: Enabled

10) zimbra-proxy: Enabled

11) Default Class of Service Configuration:

12) Enable default backup schedule: yes

s) Save config to file

x) Expand menu

q) Quit

Address unconfigured (\*\*) items (? - help)

8. Ấn r để trở lại Menu chính

9. Ấn 5 để vào zimbra-dnscache

* Chọn 1 để disable.
* Chọn 2 để cấu hình master DNS IP address(es).

10. Ấn r để trở lại Menu chính

11. Chọn 7 để vào zimbra-store.

12. Chọn những mục sau:

* Ấn 4 để đặt Admin Password. Ít nhất 6 kí tự, ấn Enter.
* (Chỉ dành cho phiên bản Network) Chọn 25 để vào License filename và nhập tên mục và tên tệp cho license Zimbra.
* Ví dụ, nếu bạn lưu vào thư mục tmp, bạn hãy gõ /tmp/ZCSLicense.xml. Nếu bạn không có giấy phép (license), bạn không thể tiến hành.
* Bật kiểm tra cập nhật phiên bản và thông báo cập nhật phiên bản

Được đặt là TRUE. Zimbra Collaboration sẽ tự động kiểm tra các bản cập nhật phần mềm ZCS mới nhất và thông báo cho tài khoản được cấu hình trong địa chỉ email nhận thông báo. Bạn có thể sửa đổi điều này sau ở bảng điều khiển của quản trị viên.

13. Ấn r để trở lại Menu chính.

14. Nếu bạn muốn thay đổi cài đặt các Dịch vụ mặc định, gõ 11 để vào Default Class of Service Configuration. Sau đó nhập số của tính năng và bật hoặc tắt nó đi. Các thay đổi trên sẽ được phản ánh trong cấu hình COS mặc định.

15. Nếu không cần phải thay đổi gì khác nữa, gõ a để áp dụng thay đổi cấu hình rồi ấn Enter.

\*\*\* CONFIGURATION COMPLETE - press 'a' to apply

Select from menu, or press 'a' to apply config (? - help) a

16. Khi Save Configuration data xuất hiện, gõ Yes và ấn Enter.

Save configuration data to a file? [Yes]

17. Yêu cầu tiếp theo là yêu cầu nơi lưu trữ các tập tin. Để chấp nhận cài đặt mặc định, nhấn Enter. Để lưu các tập tin vào thư mục khác, hãy nhập thư mục đó rồi ấn Enter.

Save config in file: [/opt/zimbra/config.16039]

Saving config in /opt/zimbra/config.16039...done.

18. Khi The system will be modified - continue? xuất hiện, gõ Yes rồi ấn Enter.

Máy chủ đã được sửa đổi. Việc cài đặt các thành phần và cấu hình máy chủ có thể mât vài phút. Các thành phần được cài đặt bao gồm: Spam traning, document, (wiki) account, time zone preferences, backup schedules, licenses, cũng như các Zimlets thông thường.

The system will be modified - continue? [No] y

Operations logged to /tmp/zmsetup.20160711-234517.log

Setting local config values...done.

Initializing core config...Setting up CA...done.

Deploying CA to /opt/zimbra/conf/ca ...done.

Creating SSL zimbra-store certificate...done.

Creating new zimbra-ldap SSL certificate...done.

Creating new zimbra-mta SSL certificate...done.

Creating new zimbra-proxy SSL certificate...done.

Installing mailboxd SSL certificates...done.

Installing MTA SSL certificates...done.Installing LDAP SSL certificate...done.Installing Proxy SSL certificate...done.Initializing ldap...done...Checking current setting of zimbraReverseProxyAvailableLookupTargetsQuerying LDAP for other mailstoresSearching LDAP for reverseProxyLookupTargets...done.Adding zqa-221.eng.zimbra.com to zimbraReverseProxyAvailableLookupTargetsSetting convertd URL...done...Granting group [zimbraDomainAdmins@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:zimbraDomainAdmins@zqa-221.eng.zimbra.com) domain right +domainAdminConsoleRights on zqa-221.eng.zimbra.com...done.Granting group [zimbraDomainAdmins@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:zimbraDomainAdmins@zqa-221.eng.zimbra.com) global right +domainAdminZimletRights...done.Setting up global distribution list admin UI components..done.Granting group [zimbraDLAdmins@zqa-221.eng.zimbra.com](mailto:zimbraDLAdmins@zqa-221.eng.zimbra.com) global right +adminConsoleDLRights...done...Setting default backup schedule...DoneLooking for valid license to install...license installed.Starting servers...done.Installing common zimlets... com\_zimbra\_attachmail...done. com\_zimbra\_phone...done. com\_zimbra\_proxy\_config...done. . . com\_zimbra\_ymemoticons...done. com\_zimbra\_date...done.Finished installing common zimlets.Installing network zimlets... com\_zimbra\_mobilesync...done. . . com\_zimbra\_license...done.Finished installing network zimlets.Restarting mailboxd...done.Creating galsync account for default domain...done.Setting up zimbra crontab...done.Moving /tmp/zmsetup.20160711-234517.log to /opt/zimbra/logConfiguration complete - press return to exit

### **Thiết lập cuối cùng**

Sau khi máy chủ Zimbra được cấu hình, các chức năng sau phải được cấu hình.

**Important:** ZCS hỗ trợ syslog tùy vào từng hệ điều hành. Do đó phụ thuộc vào hệ điều hành của bạn, các bước dưới đây có thể sẽ không chính xác. Xem tài liệu về hệ điều hành của bạn để biết cụ thể về cách bật syslog.

* Nếu Logger đã được cài đặt, hãy thiết lập các tệp tin cấu hình syslog để cho phép liệt kê trạng thái máy chủ trên bảng điều khiển của quản trị viên và bật máy chủ lưu trữ đăng nhập. Các số liệu thống kê về máy chủ bao gồm thông tin về số lượng thư, kích cỡ thư và hoạt động chống virus cũng như spam.
* Zimbra Collaboration chuyển đi yêu cầu truy cập vào tài khoản có mật khẩu bị vô hiệu thông qua xác thực khóa SSH. Trên hầu hết thì sự kết hợp này là ổn, nhưng nếu bạn muốn thay đổi các quy tắc để không cho phép ai truy cập vào các tài khoản bị vô hiệu thì bạn phải xác nhận mật khẩu cho tài khoản UNIX của Zimbra. Điều này sẽ cho phép xác thực khóa SSH kiểm tra hàng đợi từ xa từ đó ngăn chặn xác thực ngay khi trong hàng chờ. Hãy xem thêm phần Giám sát hàng đợi Mail.

**Set up the ssh keys. - thiết lập khóa ssh** Nhập zmupdateauthkeys và ấn Enter. Key sẽ được cập nhật trên /opt/zimbra/.ssh/authorized\_keys.

**Enabling Server Statistics Display. - Cho phép hiển thị bản thống kê máy chủ**

Để thống kê máy chủ trên giao diện điều khiển của quản trị viên, các tệp tin syslog phải được sửa đổi

1. Vào root, gõ /opt/zimbra/libexec/zmsyslogsetup. Điều này cho phép máy chủ hiển thị số liệu thống kê

2. Bạn phải kích hoạt tính năng syslog để đăng nhập thống kê từ các máy tính từ xa

* Chỉnh sửa tệp tin /etc/sysconfig/syslog, chèn -r vào thiết lập SYSLOGD\_OPTIONS

, SYSLOGD\_options=”-r -m 0”

* Ngừng chạy nền syslog. Gõ /etc/init.d/syslog stop
* Khởi động chạy nền syslog. Gõ /etc/init.d/syslog start

**Note: Trên DEBIAN và UBUNTU, bước 2 thực hiện như sau**

* Chỉnh sửa tệp /etc/default/syslogd, chèn -r vào SYSLOGD\_OPTIONS

setting, SYSLOGD\_options=”-r -m 0”

Ngừng chạy nền syslog. Gõ /etc/init.d/sysklogd stop

Khởi động chạy nền syslog. Gõ /etc/init.d/sysklogd start

### **Cấu hình tùy chọn**

Bạn có thể cấu hình các tùy chọn sau

#### **Scanning Attachments in Outgoing Mail** - Quét tệp đính kèm trong thư gửi đi

Bạn có thể bật tính năng quét thời gian thực của tệp đính kèm trong email gửi đi bằng Zimbra Web Client. Nếu được bật, khi một phần đính kèm được thêm vào email, nó sẽ được quét bằng ClamAV trước khi được gửi đi. Nếu ClamAV phát hiện virus, nó sẽ khóa tệp đính kèm theo thư. Theo mặc định, việc quét này được cấu hình ở trên một node.

Để kích hoạt trên một node duy nhất:

zmprov mcf zimbraAttachmentsScanURL clam://localhost:3310/ zmprov mcf zimbraAttachmentsScanEnabled TRUE

### **Cung cấp tài khoản**

Khi Mailbox Server đang chạy, mở trình duyệt của bạn, nhập URL quản trị viên và đăng nhập vào giao diện điều khiển để cung cấp tài khoản email. URL quản trị viên được nhập như sau:

https://[mailhost.example.com]:7071

**Note:** Để truy cập vào giao diện quản trị, bạn phải nhập https, ngay cả khi bạn đã cấu hình chế độ máy chủ Web là HTTP.

Lần đăng nhập đầu tiên, bạn sẽ được báo rằng kết nối không đáng tin cậy, và nó chỉ áp dụng cho lần đầu tiên. Nhấp vào: Tiếp tục truy cập là bạn có thể vào Bảng điều khiển của Quản trị viên.

Nhập tên account admin và mật khaair đã được cấu hình trong quá trình cài đặt. Nhập tên theo mẫu: [admin@mailhost.example.com](mailto:admin@mailhost.example.com).

#### Activate the Zimbra Collaboration license (Network Edition Only) - Kích hoạt License - giấy phép

Sau khi đăng nhập, hộp thoại sẽ hiển thị cho thấy license chưa được kích hoạt. Chuyển đến Global Settings> License, kích Activate License trên thanh công cụ. Nhấn Ok để tiếp tục.

#### Provision accounts - Cung cấp tài khoản

Bạn có thể cấu hình 1 tài khoản bằng New Account Wizard hoặc bạn có thể tạo nhiều Account một lúc bằng cách sử dụng Account Migration Wizard.

#### Configuring One Account - Cấu hình một tài khoản

Hệ thống New Account wizard sẽ giúp bạn hoàn thiện thông tin tài khoản.

1. Trên khung của bảng điều khiển, vào Add Accounts. **Note:** 4 tài khoản bao gồm: Tài khoản admin, 2 tài khoản ở mục Training Spam và Tài khoản Global Document. Những tài khoản này không cần bất kỳ cấu hình bổ sung nào hết.

2. Ấn Add Account. New Account wizard sẽ được mở ra.

3. Nhập tên tài khoản, địa chỉ email và họ. Đây là thông tin bắt buộc để tạo 1 tài khoản.

4. Bạn có thể ấn Finish lúc này, và tài khoản này sẽ được tự động cấu hình trên Defaul COS.

Để tiếp tục cấu hình các phần khác, hãy tiếp tục ấn next trước cho đến khi finish. Sau khi cung cấp tài khoản, tài khoản đó có thể gửi và nhận email.

#### Importing Content from User Mailboxes - Nhập nội dung từ hòm thư người dùng

Zimbra đã phát triển các ứng dụng khác nhau để có thể dễ dàng chuyển thư, lịch trình và các địa chỉ liên lạc từ máy chủ email cũ sang tài khoản của họ trên Zimbra. Khi tệp của người dùng được nhập vào, hệ thống phân cấp thư mục được duy trì. Sử dụng một trong những tiện ích của ZCS để có thể đảm bảo rằng tất cả các thông tin đều chính xác.

Các ứng dụng sau đều có thể tảu về ở trên trang Download, và hướng dẫn có sẵn ở trang Help Desk hoặc trên Zimbra Website, trang Documentation.

Ngoài ra, bạn có thể download chúng tại http://{example.com/downloads}/index.html (với example là tên máy chủ Zimbra của bạn).

* Zimbra Collaboration Migration Wizard for Exchange. Định dạng là đuôi .exe. Bạn có thể chuyển thư từ tài khoản email của Microsoft Exchange sang tài khoản máy chủ Zimbra.

Zimbra Collaboration Migration Wizard for Domino. Định dạng là đuôi .exe. Bạn có thể chuyển thư từ tài khoản email của Lotus Domino sang tài khoản máy chủ Zimbra.

* PST Import Wizard (Hướng dẫn sử dụng). Định dạng là đuôi .exe. Để biết thêm thông tin về công cụ này xin truy cập: <http://support.microsoft.com/kb/287497>.

#### Administrators Account - tài khoản quản trị viên

Tài khoản quản trị bao gồm các thiết lập hộp thư quản trị, gồm những tính năng , bí danh và địa chỉ chuyển tiếp,… những thứ cần cho môi trường làm việc của quản trị viên.

Hai bí danh của tài khoản quản trị viên được tạo ra trong quá trình cài đặt:

* **Postmaster**. Địa chỉ của Postmaster được gán lên thư tạo tự động ở Postfix. Nếu người dùng trả lời thư, tin nhắn sẽ được chuyển tới hòm thư của quản trị viên.
* **Root**. Địa chỉ này dùng để nhận thông báo từ hệ điều hành gửi tới.

Nếu bạn nhập một địa chỉ thông báo cảnh báo AV khi bạn cấu hình MTA, khác với mặc định, bạn cần phải tạo tài khoản đó trong bảng điều khiển của quản trị viên. Còn nếu bạn không thay đổi gì trong quá tình cài đặt MTA, thống báo từ AV sẽ được gửi trực tiếp tới tài khoản quản trị.

### **Gỡ cài đặt Zimbra Collaboration**

Để gỡ bỏ cài đặt ở máy chủ, hãy chạy lệnh -u, xóa thư mục Zimbra Collaboration, và loại bỏ tệp zcs.tgz trên servers.

1. cd vào thư mục cài đặt gốc của tệp Zimbra Collaboration.

2. Gõ ./install.sh -u

3. When Completely remove existing installation? hiện lên, nhập Yes. Zimbra servers sẽ dừng lại, các gói hiện có, thư mục webapp và thư mục /opt/zimbra sẽ bị xóa bỏ.

4. Gõ rm -rf [zcsfullfilename] để xóa thư mục Zimbra Collaboration.

5. Xóa tệp zcs.tgz